

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18/2024/HNGĐ-PT
Ngày 12-4-2024
V/v Ly hôn, chia tài sản chung
khi ly hôn giữa chị Nh và anh N

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Công
Ông Lại Văn Tùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:
Bà Đặng Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2023/TLPT-HNGĐ ngày 20-10-2023 về ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 226/2023/HNGĐ-ST ngày 28-8-2023 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 127/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1979

Nơi thường trú: Xóm 5, xã HT, huyện HH, tỉnh Nam Định

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nh: Luật sư Lại Thị Kim A - Công ty Luật TNHH Vũ - Trình thuộc đoàn luật sư thành phố Hà Nội

- Bị đơn: Anh Trần Văn N, sinh năm 1973

Nơi thường trú: Xóm 5, xã HT, huyện HH, tỉnh Nam Định

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh N: Luật sư Lại Huy P - Văn phòng Luật sư Huy Phát thuộc đoàn luật sư thành phố Hà Nội

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Cồn - Hải Hậu, tỉnh Nam Định; địa chỉ: Khu 4B, thị trấn Cồn, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn Vượng - Tổng giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Quang Hùng; chức vụ: Giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Cần - Hải Hậu

2. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1953; địa chỉ: Xóm Trung Đông, xã Hải Đông, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định

3. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1977; địa chỉ: Xóm Trần Phú, xã Hải Đông, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định

4. Anh Trần Văn Ch, sinh năm 1974

5. Anh Trần Văn G, sinh năm 1980

6. Chị Lại Thị R, sinh năm 1983

7. Ông Trần Văn Th, sinh năm 1960

8. Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1971

9. Bà Trần Thị Ch, sinh năm 1942

Đều trú tại: Xóm 5, xã HT, huyện HH, tỉnh Nam Định

- *Người kháng cáo:* Anh Trần Văn N là bị đơn trong vụ án

Tại phiên toà phúc thẩm: Có mặt chị Nguyễn Thị Nh, anh Trần Văn N, luật sư Lại Thị Kim A, luật sư Lại Huy P; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn V, anh Trần Văn Ch, anh Trần Văn G, ông Trần Văn Th, chị Nguyễn Thị P, chị Lại Thị R.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/02/2023 và các lời khai trong quá trình tố tụng của nguyên đơn, chị Nguyễn Thị Nh trình bày:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Nh và anh Trần Văn N đăng ký kết hôn vào ngày 03/01/1998 tại Ủy ban nhân dân xã Hải Tây, huyện Hải Hậu trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 5/2022 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và bắt đầu sống ly thân. Nguyên nhân do tính tình không hợp, quan điểm sống khác nhau, vợ chồng chung sống không có tiếng nói chung, anh N không tin tưởng chị nên luôn cãi chửi nhau, anh N thường xuyên có lời lẽ xúc phạm chị. Do cuộc sống vợ chồng căng thẳng nên chị và các con đã phải thuê nhà ra ở riêng để mong anh N suy nghĩ lại nhưng anh N không thay đổi. Nay chị Nh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị Nh đề nghị Tòa án cho ly hôn với anh N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Văn Hà, sinh năm 1999 và Trần Thị Hải, sinh năm 2004; cháu Hà đã xây dựng gia đình nhưng chưa có chỗ ở riêng, mẹ con bà cháu đang phải thuê nhà ở riêng, cháu Hải đang học đại học, tuy

nhiên các con đã đến tuổi thành niên nên chị Nh không yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản và nghĩa vụ chung về tài sản:

Về công trình xây dựng trên đất và nguồn tiền xây dựng: Vợ chồng có xây được một ngôi nhà hai tầng và một số công trình phụ khác xây dựng năm 2007 không tính toán được vì thời gian đã lâu. Nguồn gốc tiền làm nhà do bố mẹ đẻ chị Nh cho vợ chồng vay một ít, tiền của vợ chồng tích góp và vợ chồng có nhờ bố mẹ đẻ chị vay giúp anh em nhà, sau này vợ chồng trả dần. Về việc vay nợ làm nhà cụ thể bao nhiêu chị Nh không nhớ hết vì thời gian đã lâu, khi xây nhà vợ chồng cùng đứng lên thuê thợ xây dựng, mua vật liệu và trả tiền công thợ, chị Nh và anh N là người trực tiếp chi trả số tiền làm nhà, vợ chồng cùng bàn bạc thống nhất hết nên không ghi lại cụ thể, thời gian đã lâu nên chị Nh không còn giấy tờ tài liệu nào ghi lại. Tiền sửa chữa và xây thêm mới nhà và công trình năm 2018 hết khoảng 260.000.000đ và các khoản chi tiêu khác, cộng tổng hết gần 300.000.000đ. Nguồn tiền vợ chồng sửa chữa nhà và xây thêm mới một số công trình trên đất là do vợ chồng rút được hội vàng do bà Phượng làm chủ và tiền, vàng bố mẹ đẻ chị vay hộ. Năm 2019 rút phò vàng ông Thừa làm chủ hội để trả nợ vay sửa nhà năm 2018. Sau này xây sửa mới chuồng trại chăn nuôi, mua cây xanh và quật lập vườn ruộng chăn nuôi thả cá và chi phí cưới con, tặng phẩm cho con khi cưới, mua sắm dụng cụ sinh hoạt gia đình, đóng hội vàng rút trước lấy tiền xây sửa nhà thì vay của vợ chồng anh Giang, chị Rự, vay của chị Hoa và vay của Ngân hàng.

Về dụng cụ sinh hoạt: 01 bộ bàn ghế sa lông lan giá trị còn lại là 23.000.000 đồng; 01 tủ lạnh, 01 máy giặt đều nhãn hiệu Toshiba đã cũ, các đương sự không đề nghị định giá.

Về quyền sử dụng đất: Vợ chồng chị Nh, anh N có các thửa đất đều do nhận chuyển nhượng mua bán mà có: Thửa thứ nhất: Thửa đất số 372, tờ bản đồ số 9, diện tích 128m², địa chỉ: xóm 3, xã Hải Tây, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, giá đất là 17.000.000đồng/m², tổng giá trị thửa đất 2.176.000.000đồng.

Thửa thứ hai: Thửa đất số 201, tờ bản đồ số 3, diện tích 300m² trong đó: (đất ở 170m², đất nuôi trồng thủy sản 70m², đất trồng cây lâu năm 60m²). Trên đất này có nhà hai tầng và các công trình xây dựng trên đất (xây dựng 2007, sửa chữa xây mới năm 2018). Giá đất 700.000đồng/m². Giá trị thửa đất là 210.000.000 đồng tại Xóm 5, xã HT, huyện HH, tỉnh Nam Định.

Thửa thứ ba: Thửa đất ruộng cạnh thổ số 200 tờ bản đồ số 3, diện tích 327m² tại Xóm 5, xã HT, huyện HH, tỉnh Nam Định; Giá đất 50.000đồng/m²; trị giá thửa đất là 16.350.000 đồng. Chuồng chăn nuôi gia súc giá trị còn lại là 10.867.000 đồng.

Về nghĩa vụ nợ chung: Vợ chồng chị Nh, anh N còn nợ các khoản nợ sau: Nợ phò vàng do bà Nguyễn Thị P làm chủ hội là 15 chỉ vàng 24K. Phò vàng gồm 17

người tham gia, bắt đầu từ ngày 30/5/2017, mỗi năm góp 2 lần, mỗi lần góp 2 chỉ vàng 24K, người rút trước phải trả lãi phường là 0,5 chỉ vàng/lần góp hội. Vợ chồng tham gia một suất, mỗi lần góp 2 chỉ vàng và đã rút thứ 3 vào năm 2018 về sửa nhà. Đến nay còn 06 người chưa rút tương đương 15 chỉ vàng 24K.

Nợ phường vàng do ông Trần Văn Th làm chủ phường 05 chỉ vàng 24K. Phường gồm 11 người tham gia, bắt đầu từ ngày 10/6/2018, mỗi năm góp 2 lần, mỗi lần góp 2 chỉ vàng 24K, người rút trước phải trả lãi phường là 0,5 chỉ vàng/lần góp hội. Vợ chồng tham gia 02 suất (trong đó 01 suất tham gia hộ bạn anh N) mỗi lần góp 2 chỉ vàng 24K và đã rút thứ 3 vào tháng 6 năm 2019 về trả tiền vay sửa nhà và làm thêm công trình xây dựng mới năm 2018. Đến nay còn 02 người chưa rút tương đương 05 chỉ vàng 24K.

Nợ anh Trần Văn Ch 13 chỉ vàng 24K vào năm 2018, vay để trả tiền nguyên vật liệu sửa nhà và đóng hội.

Nợ của vợ chồng anh Trần Văn G, chị Lại Thị R (là cháu họ của anh N) 05 chỉ vàng 24K. Vay vào tháng 6 năm 2022 để đóng hội và trả lãi ngân hàng.

Nợ của chị Nguyễn Thị H 01 chỉ vàng vào tháng 1/2022 để chi tiêu đình đám; tháng 4/2022 vay 5.000.000đồng để mua máy bơm nước.

Cầm của bà Trần Thị Ch số tiền 15.000.000đồng do năm 2021 bà Chuyên (mẹ anh N) có nhờ vợ chồng giữ hộ số tiền này cho bà để sau này bà dưỡng già.

Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - chi nhánh Cần Nam Định số tiền nợ gốc 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng); Tiền lãi từ tháng 12 năm 2022 đến tháng 18/8/2023 anh N trả.

Những lần vay tài sản trên chị Nh đều bàn bạc với anh N và hai bên thống nhất để chị Nh là người đứng lên hỏi vay và nhận tiền vay, mục đích các khoản vay trên để vợ chồng trả nợ tiền làm nhà, sửa chữa nhà xây dựng một số công trình chăn nuôi, chi tiêu gia đình và đóng hội sử dụng chung cho gia đình như chị Nh đã trình bày ở trên. Vì vay nợ người thân gia đình nên khi vay các bên không viết giấy tờ gì.

Ngoài ra vợ chồng không có nghề nghiệp ổn định, chị Nh làm ruộng, anh N làm thợ xây theo người ta lúc có việc, lúc không có việc nên chi tiêu gia đình rất túng thiếu, con cái ăn học vì vậy mỗi khi gia đình túng thiếu không có tiền tiêu, không vay nợ được ai người ngoài thì chị Nh lại phải đến vay của bố mẹ để chị Nh để hỏi vay nhờ bố mẹ giúp đỡ lo toan việc gia đình. Tổng số nợ đến nay còn nợ bố mẹ để chị Nh là 26,5 chỉ vàng 24K vay để chi tiêu gia đình, đóng hội, chi tiêu cưới con. Nay anh N chối bỏ trách nhiệm trả nợ chung vì ông Viễn là bố để chị Nh nên chị Nh xin rút yêu cầu đưa khoản nợ này vào nợ chung vợ chồng và chị tự có trách nhiệm trả nợ cho bố mẹ chị và không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ này nữa.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án anh N có khai đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan từ năm 2010 đến năm 2013 anh N có gửi về cho chị Nh mỗi tháng khoảng

20.000.000đ, tổng số tiền gửi về trong ba năm khoảng 600.000.000 đồng. Nay anh N đề nghị Tòa án yêu cầu chị Nh trừ đi số tiền chị Nh trang trải trả nợ chi phí cho anh N đi học tiếng Đài Loan và chi phí đi xuất khẩu lao động số tiền còn lại đưa vào tài sản chung. Chị Nh không nhất trí yêu cầu của anh N vì khi anh N đi xuất khẩu lao động vợ chồng không có tiền, tất cả phải đi vay bằng vàng khoảng gần 6 cây vàng, vợ chồng có vay mượn của anh em, bạn bè và người thân, đến khi anh N đi làm hàng tháng gửi tiền về chị phải trả nợ cho anh N, khi vay giá vàng 2.000.000 đồng/chỉ, khi trả giá vàng lên, có những thời điểm là 4.700.000 đồng/chỉ, chi phí sinh hoạt cho con cái ăn học, chi tiêu sinh hoạt ăn uống trong gia đình, mua sắm đồ dùng dụng cụ sinh hoạt trong gia đình, chữa bệnh nắm cho anh N, còn bao nhiêu tu sửa mở rộng chăn nuôi. Nên chị Nh không nhất trí ý kiến của anh N đưa ra, đây là những khoản tiền của mười mấy năm về trước, nếu còn thì vợ chồng đã không phải đi vay nợ hoặc xin rút hội non lấy tiền sửa chữa nhà và xây dựng thêm như anh N trình bày.

Tất cả các chi tiêu gia đình từ khi kết hôn với anh N đến nay đều do chị Nh chi tiêu lo liệu, anh N chỉ biết đi làm nếu có tiền thì mang về đưa cho chị, không có tiền (trong mấy năm covid) tất cả do chị lo vay mượn chi tiêu trong gia đình, vợ chồng không có công việc ổn định nên đời sống rất khó khăn, vợ chồng không có vốn nên khi có việc đều phải đi vay mượn sau đó làm được thì trả dần, thời giá thay đổi vì là vay vàng nên chênh lệch khi vay bán được giá thấp, khi trả lại phải mua lại trả chênh lệch giá cao, vay nợ thì phải trả lãi. Nên vợ chồng đến nay vẫn còn nợ nần nhiều như chị kê khai trên là đúng. Vì kinh tế khó khăn nên mâu thuẫn vợ chồng trong gia đình cũng phát sinh, anh N ăn nói chậm chạp nên khi đi hỏi vay nợ cũng khó, chị Nh phải là người đứng lên gánh vác, tại phiên tòa anh N cùng người bảo vệ quyền lợi cho anh N cố tình chối bỏ trách nhiệm trả nợ chung vợ chồng chị Nh không đồng ý, chị Nh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Mọi chi tiêu gia đình từ trước đến nay trong gia đình chị và anh N đều biết và công khai, vợ chồng không bao giờ ghi sổ sách giấy tờ gì nên chị không có để nộp cho Tòa án.

Vì vậy khi ly hôn chị Nh đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ chia đôi mỗi người hưởng một nửa quyền lợi và nghĩa vụ:

Chị xin nhận quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 201 tờ bản đồ số 3 diện tích 300m² và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất, bàn ghế. Hiện nay chị Nh chưa có chỗ ở đang cùng con trai, con dâu, và cháu nội phải đi thuê nhà ở vì vậy chị đề nghị Tòa án chia diện tích đất có nhà công trình cho chị và các con có chỗ ăn ở; Thửa đất ruộng số 200, tờ bản đồ số 3, diện tích 327 m² nay quật thành luống trồng cây màu và xanh chị đề nghị cắt chia đôi, mỗi người được nhận một nửa tương đương diện tích là 163,5 m². Thửa đất số 372 tờ bản đồ số 9 diện tích 128m² nếu anh N đồng ý sử dụng thì chị Nh nhất trí để anh N sử dụng với giá 1.150.000.000đ thấp hơn giá thị trường hiện nay, nếu anh N không nhất trí thì đề nghị Tòa án giao cho anh N được quyền sử dụng thửa

đất này với giá hội đồng đã định giá theo quy định pháp luật. Về dụng cụ sinh hoạt chị Nh xin sử dụng bộ bàn ghế còn để anh N sử dụng 01 tủ lạnh, 01 máy giặt. Bên nào nhận giá trị tài sản nhiều hơn thì phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bên nhận giá trị ít hơn.

Về nghĩa vụ nợ chung: Chị Nh nhận trách nhiệm thanh toán các khoản nợ cho chị Hoa, chị Phượng, anh Chiến tổng là: 29 chỉ vàng 9999 và 5000.000đ. Để anh N thanh toán trả Ngân hàng nông nghiệp 170.000.000đ, trả nợ vợ chồng anh Giang, chị Rự 5 chỉ vàng 9999, ông Thừa 5 chỉ vàng 9999, bà Chuyên 15.000.000đ.

* Tại bản tự khai ngày 21/4/2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trần Văn N trình bày:

Về hôn nhân: Anh N công nhận lời khai của chị Nh là đúng về thời gian vợ chồng kết hôn, quá trình chung sống. Tuy nhiên theo anh N nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do tính cách và quan điểm sống khác nhau, có thỉnh thoảng cãi nhau, chị Nh có biểu hiện không chung thủy, đôi lúc anh nóng tính có chửi chị Nh và anh công nhận hiện nay chị Nh và các con, các cháu anh đã thuê nhà ra ở riêng, chị Nh xin ly hôn, anh N nhất trí ly hôn chị Nh.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung đã thành niên như chị Nh trình bày là đúng. Anh N không đề nghị Tòa án giải quyết con chung.

Về tài sản: Anh N khai nhận vợ chồng có khối tài sản chung là 03 thửa đất, nhà công trình xây dựng trên đất và một số dụng cụ sinh hoạt như chị Nh trình bày là đúng.

Tài sản không thống nhất với chị Nh: Năm 2010 đến 2013 anh N đi lao động xuất khẩu tại Đài Loan. Tổng số tiền anh gửi về cho chị Nh là khoảng 600.000.000đ, mỗi tháng anh gửi về cho chị Nh khoảng 20.000.000đ. Nguồn tiền đi nước ngoài do chị Nh đi vay đưa anh nộp một lần khoảng 05 cây vàng, lúc đó giá vàng từ khoảng 1.900.000đ đến 2.000.000đ/chỉ, đổi ra tiền được khoảng 120.000.000đ. Anh thừa nhận giá vàng khi trả cao hơn khi vay nhưng anh cho rằng trả nợ chưa hết tiền anh gửi về. Năm 2013 anh về nước có hỏi chị Nh số tiền anh gửi về thì chị Nh nói đã mang đi trả nợ, chi tiêu sinh hoạt gia đình, cho con ăn học, có còn lại một ít nhưng anh không biết là bao nhiêu do anh tin tưởng không hỏi thêm. Việc vay tiền và chi tiêu gia đình do chị Nh chi tiêu hết anh không biết cụ thể. Năm 2018 do nhà cửa xuống cấp nên anh có sửa chữa và xây mở rộng thêm một số công trình nhà, những năm sau này có xây thêm chuồng trại chăn nuôi như hiện nay.

Quan điểm của anh N về chia tài sản: Trong quá trình tố tụng tại Tòa án anh nhất trí đề nghị Tòa án chia đôi. Về thửa đất số 201, tờ bản đồ số 3 thì anh N nhận phần đất phía đông giáp nương, phần đất phía Tây có nhà và các công trình xây dựng thì anh để chị Nh và các con sử dụng. Thửa đất số 372 chia đôi giá trị anh không nhất trí giá trị đất của chị Nh đưa ra, anh đồng ý với giá hội đồng đã định giá và anh đề nghị Tòa

án khi chia tài sản thì để chị Nh sử dụng thửa đất này, anh nhận thanh toán giá trị. Thửa đất ruộng chia đôi. Về dụng cụ sinh hoạt anh đồng ý nhận 01 máy giặt và 01 tủ lạnh, để chị Nh sử dụng bộ bàn ghế.

Đối với số tiền anh đi xuất khẩu lao động gửi về cho chị Nh từ 2010 - 2013, chị Nh là người chi tiêu cho gia đình thì sau khi trừ đi số tiền trả nợ còn bao nhiêu thì đưa vào tài sản chung của vợ chồng.

Về nghĩa vụ nợ chung: Anh N công nhận vợ chồng có các khoản nợ chung gồm có: Nợ ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Cần số tiền 170.000.000đồng (tiền lãi từ tháng 12/2022 đến nay đều do mình anh trả); nợ phường vàng của ông Thừa 05 chỉ vàng 9999; nợ của bà Trần Thị Ch (mẹ đẻ anh) số tiền 15.000.000đồng.

Anh N nhận thanh toán trả nợ phường cho ông Thừa, trả nợ bà Chuyên, khoản nợ ngân hàng anh đề nghị chia đôi, mỗi người trả một nửa.

Đối với các khoản vay khác chị Nh khai là nợ chung của vợ chồng, anh N không trực tiếp đi vay nên không nhất trí trả, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 11/4/2023 và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị P trình bày:

Chị là chị gái của chị Nh. Vợ chồng chị Nh, anh N có tham gia chơi hội vàng do chị làm chủ và đã rút thứ 3 vào ngày 30/5/2018 được 33 chỉ vàng 9999. Khi rút hội vàng chị Nh nói về để trang trải trả tiền sửa nhà. Nay vợ chồng chị Nh ly hôn, chị Phụng đề nghị Tòa án buộc vợ chồng chị Nh, anh N phải có trách nhiệm trả nợ cho chị số vàng hội còn thiếu để chị cấp hội cho những người khác chưa lĩnh hội lĩnh sau đến khi kết thúc hội là 15 chỉ vàng 9999.

Tại bản tự khai ngày 11/4/2023 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị là chị gái của chị Nh. Năm 2022 chị Nh có vay chị 01 chỉ vàng 9999 và số tiền 5.000.000đồng như chị Nh trình bày là đúng. Nay chị Hoa yêu cầu vợ chồng chị Nh và anh N phải có trách nhiệm trả các khoản nợ trên, không yêu cầu trả lãi.

Tại bản tự khai ngày 14/4/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn G và chị Lại Thị R tại phiên tòa trình bày:

Anh Giang là cháu họ của anh N. Ngày 16/6/2022, chị Nh có sang nhà vay anh chị 05 chỉ vàng 9999 để đóng phường như chị Nh trình bày là đúng. Anh N có sang nhà hỏi về khoản vay này và khát nợ vợ chồng chị Rự, anh Giang. Nay vợ chồng chị Nh, anh N chưa trả nợ nên anh chị yêu cầu vợ chồng chị Nh và anh N phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng chị, không yêu cầu trả lãi.

Tại bản tự khai ngày 14/4/2023 và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn V trình bày:

Ông là bố đẻ của chị Nh. Vợ chồng chị Nh, anh N là con cái của ông nên mỗi khi vợ chồng túng thiếu khó khăn hỏi vay tiền, vàng lo việc gia đình thì vợ chồng ông đều cố gắng giúp con, nhiều lần anh chị vay chưa có để trả nợ nhưng vì thương con nên ông bà vẫn cho vợ chồng chị Nh vay, vì vợ chồng chị Nh khó khăn hơn các con khác của ông bà. Tính đến nay vợ chồng anh chị Nh còn nợ vợ chồng ông 26,5 chỉ vàng 9999 như chị Nh trình bày là đúng. Trước đây khi giải quyết vụ án ông đã yêu cầu chị Nh và anh N khi ly hôn phải có trách nhiệm thanh toán trả cho ông toàn bộ số vàng trên vì ông cũng phải tiết kiệm rất vất vả mới có. Tuy nhiên anh N chối bỏ cùng chị Nh trả nợ cho ông, nay chị Nh rút yêu cầu và xin tự có trách nhiệm trả nợ cho gia đình ông, vì là bố con trong gia đình nên ông nhất trí với ý kiến của chị Nh, gia đình ông và chị Nh sẽ tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 11/4/2023 và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn Th trình bày:

Ông không có quan hệ gì với vợ chồng anh N, chị Nh. Vợ chồng chị Nh và anh N có tham gia 01 phường vàng do ông làm chủ, vợ chồng chị Nh, anh N đã rút phường được cấp thứ 3 ngày 10/6/2019 (21 chỉ), hiện còn phải góp 2 suất tương đương 05 chỉ vàng 9999. Nay ông Thừa yêu cầu vợ chồng anh N, chị Nh phải có trách nhiệm trả phường cho đến khi kết thúc phường là 05 chỉ vàng 9999 (anh N tham gia 02 suất, đứng tên tham gia cho bạn 01 suất).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Ch, ngày 06/8/2023 trình bày:

Bà là mẹ đẻ của anh Trần Văn N, cuối năm 2022 bà có gửi vợ chồng anh N, chị Nh giữ hộ số tiền 15.000.000đồng và 0,5 chỉ vàng để bà dưỡng già sau này cho con cái anh N. Nay chị Nh và anh N ly hôn, bà yêu cầu vợ chồng anh N, chị Nh phải trả bà số tiền 15.000.000đồng. Hiện nay có một số công trình phụ của chị Nh anh N xây lấn sang đất của bà, bà yêu cầu vợ chồng anh N chị Nh phải có trách nhiệm tháo dỡ phần công trình lấn sang để trả lại đất cho bà.

Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Cần do ông Bùi Quang Hùng là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 12/01/2022, vợ chồng anh Trần Văn N, chị Nguyễn Thị Nh có ký hợp đồng tín dụng số 3209-LAV 202200136 với Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Cần để vay số tiền 250.000.000đồng. Hai bên thống nhất thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất 11,5%/năm, mục đích vay trồng cây cảnh, chăn nuôi lợn và nhu cầu phụ vụ đời sống hộ gia đình; tài sản bảo đảm cho khoản vay là quyền sử dụng thửa đất số 372 tờ bản đồ số 9 diện tích 128m² của vợ chồng anh N, chị Nh. Ngân hàng đã giải ngân số tiền trên cho anh N, chị Nh. Anh N, chị Nh đã trả số tiền nợ gốc là 80.000.000đồng và tiền lãi đến hết ngày 18/8/2023. Hiện còn nợ: tiền gốc là 170.000.000đồng và tiền lãi từ ngày 19/8/2023 đến ngày 23/8/2023 là 256.164 đồng.

Nay vợ chồng anh N chị Nh ly hôn, Ngân hàng yêu cầu anh chị phải có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ gốc là 170.000.000đồng và tiền lãi kể từ ngày 19/8/2023 đến ngày 23/8/2023 là 256.164 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 24/8/2023 đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo hợp đồng.

Tại bản tự khai ngày 11/4/2023 và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn Ch trình bày:

Anh là anh họ của chị Nguyễn Thị Nh. Khoảng tháng 6, tháng 7 năm 2018, chị Nh có 2 lần đến nhà hỏi vay vàng về sửa nhà, anh Chiến đồng ý. Mỗi lần cho chị Nh vay 09 chỉ, tổng vay 2 lần là 18 chỉ vàng 9999. Việc vay mượn không có giấy tờ gì. Sau khi cưới con, anh N có sang nhà trả anh Chiến 5 chỉ vàng 9999 và xin khất nợ 13 chỉ vàng 9999 sẽ trả sau. Từ đó đến nay vợ chồng anh N, chị Nh chưa trả thêm được khoản nào. Nay anh Chiến yêu cầu vợ chồng anh N và chị Nh phải có trách nhiệm trả anh số vàng 13 chỉ vàng 24K, không yêu cầu trả lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Chị Nh xin rút yêu cầu giải quyết khoản nợ chung vợ chồng của ông Viễn và tự chị Nh giải quyết với ông Viễn, không đề nghị Tòa án giải quyết về khoản vay vàng của ông Viễn. Ông Viễn nhất trí với chị Nh về nội dung này. Chị Nh khẳng định vợ chồng không vay cũng không giữ hộ 0,5 chỉ vàng 9999 của bà Chuyên. Các vấn đề khác chị Nh giữ nguyên ý kiến như trình bày ở trên.

Anh N vẫn chối bỏ trách nhiệm trả nợ chung vợ chồng khoản nợ vay của bố mẹ đẻ chị Nh và đề nghị Tòa án khi chia tài sản chung vợ chồng thì chia cho anh nhận 60%, chia cho chị Nh 40% giá trị tài sản chung. Các vấn đề khác anh N giữ nguyên ý kiến như trình bày ở trên.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Nh, anh N có quan điểm đồng nhất với ý kiến của thân chủ mình, đề nghị Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự theo quy định pháp luật.

Tại bản án số 226/2023/HNGĐ-ST ngày 28-8-2023 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 60, Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 463, Điều 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 244 Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 của UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Nh và anh Trần Văn N.
2. Về chia tài sản chung và nghĩa vụ nợ chung:

2.1. Chia cho chị Nguyễn Thị Nh được quyền sử dụng diện tích đất 183m² (trong đó: đất ONT 100m² đất ở, đất CLN 13m², đất NTS 70m²) thuộc thửa số

201, tờ bản đồ số 3 tại Xóm 5, xã HT, huyện HH, tỉnh Nam Định, phần đất này đã được UBND huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số CB210501 ngày 23/10/2015 mang tên Nguyễn Thị Nh, Trần Văn N; Phần đất chị Nh được quyền sử dụng được giới hạn bởi các điểm (1,2,3,4,6,6,1). Chị Nh được quyền sở hữu các công trình xây dựng trên phần đất này gồm: một nhà hai tầng và các công trình phụ khác.

Chị Nh được quyền sử dụng 163,5m² đất ruộng thuộc thửa số 200, tờ bản đồ số 3 tại Xóm 5, xã HT, huyện HH, tỉnh Nam Định và sử dụng cây cối hoa màu, tài sản khác trên phần đất được chia. Đất đã được UBND huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 20/6/2017 mang tên Nguyễn Thị Nh, Trần Văn N. Phần đất chị Nh được quyền sử dụng được giới hạn bởi các điểm (12,13,15,16,12).

Chị Nh được quyền sở hữu, sử dụng bộ bàn ghế sa lông trị giá 23.000.000đ.

2.2. Chị Nguyễn Thị Nh có trách nhiệm trả nợ cho anh Trần Văn Ch 13 chỉ vàng 9999; chị Nguyễn Thị P 15 chỉ vàng 9999; trả chị Nguyễn Thị H 01 chỉ vàng 9999 và 5.000.000đồng, trả vợ chồng anh Trần Văn G, chị Lại Thị R 05 chỉ vàng 9999. Giá vàng được tính 5.705.000đ/chỉ. Tổng các khoản nợ chung chị Nh phải trả trị giá là 198.970.000đ.

2.3. Chia cho anh Trần Văn N được quyền sử dụng thửa đất số 372, tờ bản đồ số 9, diện tích 128m² địa chỉ: xóm 3, xã Hải Tây, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Đất đã được UBND huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số W847037 ngày 28/6/2004 mang tên Nguyễn Thị Nh, Trần Văn N.

Anh N được quyền sử dụng diện tích đất 117m² (trong đó: đất ONT 70m² đất ở, đất CLN 47m²) thuộc thửa số 201, tờ bản đồ số 3 tại Xóm 5, xã HT, huyện HH, tỉnh Nam Định. Đất đã được UBND huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số CB210501 ngày 23/10/2015 mang tên Nguyễn Thị Nh, Trần Văn N và được quyền sở hữu các công trình xây dựng trên phần đất mình được quyền sử dụng (phần công trình hết giá trị khấu hao). Phần đất anh N được quyền sử dụng được giới hạn bởi các điểm (3,4,5,6,7,8,9,10,3).

Anh N được quyền sử dụng 163,5m² đất hai lúa thuộc thửa số 200, tờ bản đồ số 3 tại Xóm 5, xã HT, huyện HH, tỉnh Nam Định và sử dụng tài sản, cây cối hoa màu trên đất được chia. Đất đã được UBND huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng CK 643687 ngày 20/6/2017 mang tên Nguyễn Thị Nh, Trần Văn N. Phần đất anh N được quyền sử dụng được giới hạn bởi các điểm (11,12,13,14,11).

Anh N được quyền quyền sở hữu 01 tủ lạnh, 01 máy giặt nhãn hiệu Toshiba đã cũ.

Anh N và chị Nh có trách nhiệm tháo dỡ các công trình xây dựng đã xây trên đất của bà Chuyên để trả lại mặt bằng đất cho bà Chuyên khi bà Chuyên có yêu cầu.

Hiện nay bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 201, tờ bản đồ số 3 tại xóm 5, xã Hải Tây do anh Trần Văn N đang giữ; bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất ruộng số 200, tờ bản đồ số 3 tại xóm 5, xã Hải Tây do UBND xã Hải Tây đang giữ; bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 372, tờ bản đồ số 9 tại xóm 3, xã Hải Tây, do Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Cần đang quản lý.

(Vị trí, chiều cạnh quyền sử dụng đất và tài sản trên đất có sơ đồ vẽ kèm theo).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

2.4. Anh Trần Văn N có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Cần số tiền 170.256.164đồng (trong đó nợ gốc là 170.000.000đồng, tiền lãi từ ngày 19/8/2023 đến ngày 23/8/2023 là 256.164 đồng) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 24/8/2023 cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ theo lãi suất hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng; trả bà Trần Thị Ch 15.000.000đồng, trả ông Trần Văn Th 05 chỉ vàng 9999. Giá vàng được tính 5.705.000đ/chỉ. Tổng các khoản nợ anh N phải trả trị giá 213.781.164đồng.

2.5. Anh Trần Văn N có trách nhiệm thanh toán trả cho chị Nguyễn Thị Nh số tiền chênh lệch tài sản là 665.821.775đồng.

2.6. Đình chỉ yêu cầu trả nợ chung đối với khoản vay nợ 26,5 chỉ vàng 9999 chị Nh khai vay ông Nguyễn Văn V do đương sự rút yêu cầu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị Nh nhận nộp toàn bộ chi phí tố tụng. Xác nhận chị Nh đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng đủ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo và biện pháp thi hành án của các đương sự.

Ngày 08-9-2023 anh Trần Văn N là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo với nội dung:

+ Đề nghị làm rõ lỗi chị Nh dẫn đến đổ vỡ hôn nhân gia đình, từ đó xác định phân chia tài sản chung theo điểm d khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

+ Tiến hành làm rõ lời khai của những người tham gia phường vàng của chị Phượng về việc có việc anh N tham gia phường vàng do chị Phượng lập không?

+ Đề nghị HĐXX phúc thẩm thành lập hội đồng định giá tài sản khác để định giá đất từng loại thửa đất 201, tờ bản đồ số 3, diện tích 300m² tại xóm 5, xã Hải Tây, huyện Hải Hậu.

+ Không nhất trí cấp sơ thẩm buộc anh N phải có nghĩa vụ trả nợ đối với chị Phượng, anh Chiến, anh Giang, chị Hoa vì chưa đủ căn cứ pháp lý và yêu cầu chị Nh làm rõ đã sử dụng số tiền 600 triệu (thời gian anh N đi nước ngoài) như thế nào?

+ Đề nghị chia tài sản chung đối với thửa 201 tờ bản đồ số 3, xóm 5, xã Hải Tây, huyện Hải Hậu cho anh N được nhận phần đất giáp thửa đất 202 mà mẹ đẻ anh N là bà Trần Thị Ch đang quản lý, sử dụng.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, bị đơn nhất trí nội dung thỏa thuận của các đương sự:

- Về tài sản chung:

+ Giữ nguyên quan điểm định giá đối với thửa đất số 201, tờ bản đồ số 3, diện tích 300m², địa chỉ: Xóm 5, xã HT, huyện HH, tỉnh Nam Định, trị giá 210.000.000đồng, nhà ống hai tầng và các công trình xây dựng trên đất trị giá 316.027.000đồng;

+ Thửa đất ruộng số 200 tờ bản đồ số 3, diện tích 327m² tại Xóm 5, xã HT, huyện HH, tỉnh Nam Định trị giá 16.350.000đồng và công trình trên đất là 10.867.000 đồng.

+ Thống nhất xác định lại giá trị thửa đất số 372, tờ bản đồ số 9, diện tích 128m², địa chỉ: xóm 3, xã Hải Tây, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, trị giá 1.950.000.000đồng.

+ Đồ dùng sinh hoạt: Gồm có 01 bộ bàn ghế gỗ có trị giá 23.000.000 triệu đồng. Ngoài ra vợ chồng còn có 01 máy giặt, 01 tủ lạnh đều đã cũ.

Tổng giá trị tài sản vợ chồng chị Nh và anh N có là: 2.526.244.000đồng

Chị Nh và anh N thỏa thuận:

Giao cho anh N toàn bộ diện tích đất và các công trình trên đất tại thửa đất số 201, tờ bản đồ số 3, diện tích 300m² và thửa đất ruộng cùng công trình trên đất tại thửa đất số 200 tờ bản đồ số 3, diện tích 327m² tại Xóm 5, xã HT, huyện HH,

tỉnh Nam Định. Tổng giá trị anh N được nhận là 553.244.000 đồng cùng với 01 máy giặt, 01 tủ lạnh đều đã cũ.

Giao chị Nh sử dụng thửa đất số 372, tờ bản đồ số 9, diện tích 128m², địa chỉ: xóm 3, xã Hải Tây, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, trị giá 1.950.000.000đồng và bộ bàn ghế gỗ có trị giá 23.000.000 triệu đồng. Tổng giá trị chị Nh được nhận là 1.973.000.000 đồng.

- Về công nợ chung: Hai bên thống nhất công nợ chung là 412.751.000 đồng như cấp sơ thẩm đã tuyên.

+ Anh Trần Văn N có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Cần số tiền 170.256.164đồng (trong đó nợ gốc là 170.000.000đồng, tiền lãi từ ngày 19/8/2023 đến ngày 23/8/2023 là 256.164 đồng) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 24/8/2023 cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ theo lãi suất hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng; trả bà Trần Thị Ch 15.000.000đồng, trả ông Trần Văn Th 05 chỉ vàng 9999. Giá vàng được tính 5.705.000đ/chỉ. Tổng các khoản nợ anh N phải trả trị giá 213.781.164đồng

+ Chị Nguyễn Thị Nh có trách nhiệm trả nợ cho anh Trần Văn Ch 13 chỉ vàng 9999; chị Nguyễn Thị P 15 chỉ vàng 9999; trả chị Nguyễn Thị H 01 chỉ vàng 9999 và 5.000.000đồng, trả vợ chồng anh Trần Văn G, chị Lại Thị R 05 chỉ vàng 9999. Giá vàng được tính 5.705.000đ/chỉ. Tổng các khoản nợ chung chị Nh phải trả trị giá là 198.970.000đ.

Đối chiếu chênh lệch tài sản được nhận, chị Nh có trách nhiệm thanh toán cho anh N số tiền 725.175.000 đồng

Kiểm sát viên Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến:

Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về nội dung của vụ án: Tại phiên tòa, các bên đương sự đã thống nhất được giá trị thửa đất số 327, tờ bản đồ số 9, diện tích 128m² là 1.950.000.000 đồng thấp hơn giá trị do Hội đồng định giá của cấp sơ thẩm, tuy nhiên sự thỏa thuận của các đương sự không trái quy định của pháp luật nên đề nghị HĐXX chấp nhận. Mặt khác giữa chị Nh và anh N tại phiên tòa tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận nội dung thỏa thuận của các đương sự. Án phí giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của anh Trần Văn N được làm trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự tố tụng phúc thẩm.

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các quy định của BLTTDS, không có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, bảo đảm được quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự trong vụ án.

[2] Xét đơn kháng cáo của anh Trần Văn N về mâu thuẫn vợ chồng, phân chia tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Nh và anh Trần Văn N tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hải Tây vào ngày 03/01/1998 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng đã nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và đã sống ly thân từ tháng 5/2022 đến nay, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Như vậy, mâu thuẫn giữa chị Nh và anh N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cấp sơ thẩm đã xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Nh và anh Trần Văn N là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về tài sản chung, công nợ chung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án:

- Về tài sản chung:

+ Giữ nguyên quan điểm định giá đối với thửa đất số 201, tờ bản đồ số 3, diện tích 300m², địa chỉ: Xóm 5, xã HT, huyện HH, tỉnh Nam Định, trị giá 210.000.000đồng, nhà ống hai tầng và các công trình xây dựng trên đất trị giá 316.027.000đồng;

+ Thửa đất ruộng số 200 tờ bản đồ số 3, diện tích 327m² tại Xóm 5, xã HT, huyện HH, tỉnh Nam Định trị giá 16.350.000đồng và công trình trên đất là 10.867.000 đồng.

+ Thống nhất giá trị thửa đất số 372, tờ bản đồ số 9, diện tích 128m², địa chỉ: xóm 3, xã Hải Tây, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, trị giá 1.950.000.000đồng.

+ Đồ dùng sinh hoạt: gồm có 01 bộ bàn ghế gỗ có trị giá 23.000.000 triệu đồng. Ngoài ra vợ chồng còn có 01 máy giặt, 01 tủ lạnh đều đã cũ.

Tổng giá trị tài sản vợ chồng chị Nh và anh N có là: 2.526.244.000đồng

Chị Nh và anh N thỏa thuận:

Giao cho anh N toàn bộ diện tích đất và các công trình trên đất tại thửa đất số 201, tờ bản đồ số 3, diện tích 300m² và thửa đất ruộng cùng công trình trên đất tại thửa đất số 200 tờ bản đồ số 3, diện tích 327m² tại Xóm 5, xã HT, huyện HH, tỉnh Nam Định. Tổng giá trị anh N được nhận là 553.244.000 đồng cùng với 01 máy giặt, 01 tủ lạnh đều đã cũ.

Giao chị Nh sử dụng thửa đất số 372, tờ bản đồ số 9, diện tích 128m², địa chỉ: xóm 3, xã Hải Tây, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, trị giá 1.950.000.000đồng và bộ bàn ghế gỗ có trị giá 23.000.000 triệu đồng. Tổng giá trị chị Nh được nhận là 1.973.000.000 đồng.

- Về công nợ chung: Hai bên thống nhất công nợ chung là 412.751.000 đồng như cấp sơ thẩm đã tuyên.

+ Anh Trần Văn N có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Cần số tiền 170.256.164đồng (trong đó nợ gốc là 170.000.000đồng, tiền lãi từ ngày 19/8/2023 đến ngày 23/8/2023 là 256.164 đồng) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 24/8/2023 cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ theo lãi suất hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng; trả bà Trần Thị Ch 15.000.000đồng, trả ông Trần Văn Th 05 chỉ vàng 9999. Giá vàng được tính 5.705.000đ/chỉ. Tổng các khoản nợ anh N phải trả là 213.781.164đồng

+ Chị Nguyễn Thị Nh có trách nhiệm trả nợ cho anh Trần Văn Ch 13 chỉ vàng 9999; chị Nguyễn Thị P 15 chỉ vàng 9999; trả chị Nguyễn Thị H 01 chỉ vàng 9999 và 5.000.000đồng, trả vợ chồng anh Trần Văn G, chị Lại Thị R 05 chỉ vàng 9999. Giá vàng được tính 5.705.000đ/chỉ. Tổng các khoản nợ chung chị Nh phải trả là 198.970.000đ.

[2.3] Chị Nh được chia sử dụng khối tài sản chung trị giá 1.973.000.000đồng và trả nợ tổng các khoản nợ trị giá 198.970.000đ; anh N đang được chia sử dụng tài sản trị giá 553.244.000đồng và trả tổng các khoản nợ chung trị giá là 213.781.164đồng + 15.783.561 đồng (anh N đã trả lãi ngân hàng từ tháng 12/2022 đến ngày 18/8/2023).

Sau khi đối trừ nghĩa vụ, chị Nh phải thanh toán chênh lệch chia tài sản cho anh N số tiền là: 725.175.000 đồng.

[3] Về chi phí tố tụng: Chị Nh nhận nộp toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; chị Nh đã nộp đủ không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giải quyết, do đó HĐXX phúc thẩm không xem xét giải quyết.

[4] Xác định giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 28-8-2023, giá vàng loại 9999 trung bình trên thị trường là 5.705.000 đồng/chỉ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Trước khi mở phiên tòa, anh Trần Văn N và chị Nguyễn Thị Nh có đơn xin thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tại phiên tòa các đương sự đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa thuận về việc giải quyết vụ án, chị Nh và anh N hiện tại không có công việc ổn định, hoàn cảnh khó khăn, có đơn xin giảm án phí. Vì vậy, có căn cứ để giảm một phần án phí sơ thẩm là phù hợp.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Do đó người kháng cáo là anh Trần Văn N phải nộp án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

[7] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 300; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Sửa bản án sơ thẩm số 226/2023/HNGĐ-ST ngày 28-8-2023 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 60, Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 463, Điều 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 244 Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326 của UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Nh và anh Trần Văn N.

2. Về chia tài sản chung và nghĩa vụ nợ chung:

2.1. Chia cho chị Nguyễn Thị Nh được quyền sử dụng thửa đất số 372, tờ bản đồ số 9, diện tích 128m² địa chỉ: xóm 3, xã Hải Tây, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Đất đã được UBND huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số W847037 ngày 28/6/2004 mang tên Nguyễn Thị Nh, Trần Văn N.

Chị Nh được quyền sở hữu, sử dụng bộ bàn ghế sa lông trị giá 23.000.000đ.

2.2. Chị Nguyễn Thị Nh có trách nhiệm trả nợ cho anh Trần Văn Ch 13 chỉ vàng 9999; chị Nguyễn Thị P 15 chỉ vàng 9999; trả chị Nguyễn Thị H 01 chỉ vàng 9999 và 5.000.000đồng; trả vợ chồng anh Trần Văn G, chị Lại Thị R 05 chỉ vàng 9999. Giá vàng được tính 5.705.000đ/chỉ. Tổng các khoản nợ chung chị Nh phải trả trị giá là 198.970.000đ.

2.3. Chia cho anh Trần Văn N được quyền sử dụng diện tích đất 300m² (trong đó: đất ONT 170m² đất ở, đất CLN 60m², đất NTS 70m²) thuộc thửa số

201, tờ bản đồ số 3 tại Xóm 5, xã HT, huyện HH, tỉnh Nam Định, phần đất này đã được UBND huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số CB210501 ngày 23/10/2015 mang tên Nguyễn Thị Nh, Trần Văn N; Anh N được quyền sở hữu các công trình xây dựng trên phần đất này gồm: Một nhà hai tầng và các công trình phụ khác.

Anh N được quyền sử dụng 327m² đất ruộng và công trình trên đất thuộc thửa số 200, tờ bản đồ số 3 tại Xóm 5, xã HT, huyện HH, tỉnh Nam Định và sử dụng cây cối hoa màu, tài sản khác trên phần đất được chia. Đất đã được UBND huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số CK643687 ngày 20/6/2017 mang tên Nguyễn Thị Nh, Trần Văn N.

Anh N được quyền quyền sở hữu 01 tủ lạnh, 01 máy giặt nhãn hiệu Toshiba đã cũ.

Anh N có trách nhiệm tháo dỡ các công trình xây dựng đã xây trên đất của bà Chuyên để trả lại mặt bằng đất cho bà Chuyên khi bà Chuyên có yêu cầu.

(Vị trí, chiều cạnh quyền sử dụng đất và tài sản trên đất có sơ đồ vẽ kèm theo).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

2.4. Anh Trần Văn N có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Cần số tiền 170.256.164đồng (trong đó nợ gốc là 170.000.000đồng, tiền lãi từ ngày 19/8/2023 đến ngày 23/8/2023 là 256.164 đồng) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 24/8/2023 cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ theo lãi suất hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng; trả bà Trần Thị Ch 15.000.000đồng, trả ông Trần Văn Th 05 chỉ vàng 9999. Giá vàng được tính 5.705.000đ/chỉ. Tổng các khoản nợ anh N phải trả trị giá 229.564.725đồng [gồm 213.781.164đ + 15.783.561đ (do anh N đã trả lãi ngân hàng từ tháng 12/2022 đến ngày 18/8/2023)].

2.5. Chị Nguyễn Thị Nh có trách nhiệm thanh toán trả cho anh Trần Văn N số tiền chênh lệch tài sản là 725.175.000 đồng.

2.6. Anh Trần Văn N được nhận số tiền chênh lệch tài sản là 725.175.000 đồng từ chị Nguyễn Thị Nh.

Hiện nay bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 201, tờ bản đồ số 3 tại xóm 5, xã Hải Tây do anh Trần Văn N đang giữ; bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất ruộng số 200, tờ bản đồ số 3 tại xóm 5, xã Hải Tây do UBND xã Hải Tây đang giữ; bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 372, tờ bản đồ số 9 tại xóm 3, xã Hải Tây, do Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Cần đang quản lý.

3. Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi

hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ các khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

4.1. Chị Nguyễn Thị Nh phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn, 20.631.000 đồng án phí chia tài sản chung và 5.127.000 đồng án phí nghĩa vụ trả nợ. Tổng số tiền chị Nh phải nộp án phí là 26.058.000 đồng nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.000.000 đồng tại biên lai số 0006624 ngày 03/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu. Chị Nguyễn Thị Nh phải nộp thêm là 25.058.000 đồng.

4.2. Anh Trần Văn N phải nộp 20.631.000 đồng án phí chia tài sản chung và 5.127.000 đồng án phí nghĩa vụ trả nợ. Tổng số tiền anh N phải nộp là 25.758.000 đồng.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Trần Văn N phải nộp số tiền 300.000 đồng, đối trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0002748 ngày 11-9-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, anh N đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Anh Dũng

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tiến Dũng

Nguyễn Đức Cảnh

Nguyễn Anh Dũng